

Số: 235/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 18 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học chính quy
Trường Đại học Vinh năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-ĐHV ngày 25/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Đề án số 706/ĐA-ĐHV ngày 10/6/2024 của Trường Đại học Vinh về tuyển sinh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-ĐHV ngày 19/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3382/BGDĐT-GDĐH ngày 05/7/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo chỉ tiêu tuyển sinh hình thức chính quy năm 2024 của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 448 thí sinh trúng tuyển đại học chính quy Trường Đại học Vinh năm 2024 (có bảng điểm trúng tuyển và danh sách kèm theo).

Điều 2. Các đơn vị: Đào tạo, Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Kế hoạch - Tài chính; các trường, khoa, viện và các đơn vị liên quan có trách nhiệm đón tiếp, làm thủ tục nhập học cho thí sinh đã trúng tuyển.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đào tạo, Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Kế hoạch
- Tài chính, Hành chính Tổng hợp; các trường, khoa, viện; các đơn vị liên quan và các
thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: HCTH, ĐT. 



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024
theo các mã phương thức: 100, 200

(Kèm theo Quyết định số: 2355 /QĐ-ĐHV, ngày 12 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức	Điểm trúng tuyển
1.	7340205	Công nghệ tài chính	100	18,00
			200	21,00
2.	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100	18,00
			200	21,00
3.	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	100	18,00
			200	21,00
4.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>Chuyên ngành Thiết kế vi mạch</i>)	100	16,00
			200	20,00
5.	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	17,00
			200	21,00
6.	7229042	Quản lý văn hóa	100	18,00
			200	21,00
7.	7310109	Kinh tế số (<i>chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số</i>)	100	18,50
			200	22,00
8.	7310201	Chính trị học	100	18,00
			200	21,00
9.	7310205	Quản lý nhà nước	100	18,00
			200	21,00
10.	7310601	Quốc tế học	100	18,00
			200	21,00
11.	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	100	18,00
			200	21,00
12.	7340101	Quản trị kinh doanh	100	19,00
			200	24,00
13.	7340122	Thương mại điện tử	100	18,50
			200	23,00
14.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	18,50
			200	23,00
15.	7420201	Công nghệ sinh học	100	17,00
			200	21,00
16.	7480101	Khoa học máy tính	100	18,00
			200	24,00
17.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100	17,00
			200	20,00
18.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	17,00
			200	21,00
19.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	17,00
			200	22,00
20.	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	17,00
			200	21,00
21.	7580101	Kiến trúc	100	16,00
			200	21,00
22.	7580201		100	16,00

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức	Điểm trúng tuyển
		Kỹ thuật xây dựng (<i>Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>).	200	20,00
23.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Kỹ thuật hạ tầng đô thị</i>).	100	16,00
			200	20,00
24.	7580301	Kinh tế xây dựng (<i>Chuyên ngành Kinh tế vận tải và logistic</i>)	100	16,00
			200	21,00
25.	7620105	Chăn nuôi	100	16,00
			200	20,00
26.	7620109	Nông học	100	16,00
			200	21,00
27.	7620110	Khoa học cây trồng	100	16,00
			200	21,00
28.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	16,00
			200	21,00
29.	7640101	Thú y	100	16,00
			200	21,00
30.	7760101	Công tác xã hội	100	18,00
			200	21,00
31.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	16,00
			200	21,00
32.	7850103	Quản lý đất đai (<i>Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản</i>)	100	16,00
			200	21,00



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ LƯỢNG THÍ SINH
TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 235/QĐ-ĐHV, ngày 17 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh					
				100	200	303	301	405	406
1.	7229042	Quản lý văn hóa	7	4	3				
2.	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	61	36	25				
3.	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	29	24	5				
4.	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	33	20	13				
5.	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	25	18	7				
6.	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	20	9	11				
7.	7340101	Quản trị kinh doanh	55	33	22				
8.	7310205	Quản lý nhà nước	25	15	10				
9.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	13	7	6				
10.	7310201	Chính trị học	12	8	4				
11.	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	13	6	7				
12.	7340122	Thương mại điện tử	19	12	7				
13.	7480101	Khoa học máy tính	18	10	8				
14.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	16	6	10				
15.	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	18	13	5				
16.	7420201	Công nghệ sinh học	2	1	1				
17.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	8	3	5				
18.	7340205	Công nghệ tài chính	4	1	3				
19.	7760101	Công tác xã hội	18	10	8				
20.	7540101	Công nghệ thực phẩm	7	3	4				
21.	7620105	Chăn nuôi	1	1	0				
22.	7310601	Quốc tế học	5	2	3				
23.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	2	0				

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh					
				100	200	303	301	405	406
24.	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	6	3	3				
25.	7640101	Thú y	10	2	8				
26.	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	7	3	4				
27.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7	3	4				
28.	7580101	Kiến trúc	6	1	5				
29.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	1	0	1				
		Tổng:	448	256	192				



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔ HỢP VÀ QUY ƯỚC CÁC MÔN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 155/QĐ-ĐHV, ngày 18 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

Các tổ hợp xét tuyển:

- **Tổ hợp nhóm A:** A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, tiếng Anh; A02: Toán, Vật lý, Sinh học.
- **Tổ hợp nhóm B:** B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; B08: Toán, Sinh học, tiếng Anh.
- **Tổ hợp nhóm C:** C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý; C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh; C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân; C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân.
- **Tổ hợp nhóm D:** D01: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh; D07: Toán, Hoá học, tiếng Anh; D08: Toán, Sinh học, Tiếng anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh; D66: Ngữ văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh.
- **Ký hiệu các môn trong xét tuyển:** Toán - TO; Ngữ văn - VA; Vật lý - LI; Hoá học - HO; Sinh học - SI; tiếng Anh - NN; Lịch sử - SU; Địa lý - DI; Giáo dục công dân - GDCC; Năng khiếu mầm non -N1; Năng khiếu GDTC -N2; Vẽ - N3.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH NĂM 2024
PHƯƠNG THỨC TRÚNG TUYỂN: 100, 200

Kèm theo Quyết định số: 2355/QĐ-DHV ngày 18/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Căn cước CD	Khu vực	Đối tượng	Toán lý	Vật lý	Hoá học	Sinh học	Ngữ văn	Tiếng Anh	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Điểm trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Mã PT
1	Đường Thị Anh	Nữ	25/11/2006	040306023239	2NT		5.8				8.5	4	6	9	7.25	23.93	C00, D01, A00, A01	7229042	Quản lý văn hóa	100
2	Dương Thị Thương	Nữ	24/08/2006	040306000860	1		4.8				9	6.2	6.5	7.75	8.5	23.93	C00, D01, A00, A01	7229042	Quản lý văn hóa	100
3	PHẠM THỊ VÂN ANH	Nữ	20/01/2006	040306024923	2		4.4				7.25	5.6	8	7	7.75	22.50	C00, D01, A00, A01	7229042	Quản lý văn hóa	100
4	Bùi Thị Nhung	Nữ	28/04/2002	0422305002021	2NT		3				7.25	3	6	7	8	20.75	C00, D01, A00, A01	7229042	Quản lý văn hóa	100
5	Hoàng Thị Phương Linh	Nam	04/11/2006	040306011973	2		7.6				9.5	7.2	6	8.5	8.75	24.49	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
6	LÊ THÚY DƯƠNG	Nữ	01/03/2006	038306001336	1		8.2				9	5.4	8	9	9.5	23.34	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
7	Phan Văn Anh Khoa	Nam	16/08/2005	040205029365	2		6.6				8.5	8				23.33	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
8	PHẠM XUÂN HUY	Nam	21/08/2006	040206018344	2NT		7.4	6.5	7.4	6.7	7.4	7.5	8.2	7.5	7.9	22.80	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
9	Hồ Huyền Trâm	Nữ	29/01/2006	040306026039	2		7.4				8	6	4.75	4.5	5.5	21.65	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
10	Đinh Thị Quỳnh Trang	Nữ	15/09/2006	040306002570	2NT		6.8	3.5	7	7	7.25	5.4	9.25	9.5		21.30	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
11	Phạm Thị Thu	Nữ	26/10/2006	040306012130	2NT		6.8				8.5	4.4	9.25	9.5	9	20.20	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
12	Lê Thị Thảo Ngân	Nữ	14/03/2006	040306008656	2NT		6				9.25	4.2	8.75	9.5	9.5	19.95	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
13	Phạm Thị Nguyệt Minh	Nữ	27/11/2006	040306006570	1		6.6				7	5.4	7.75	7.5	8	19.75	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
14	Lương Vũ Duy	Nam	17/09/2006	026206005015	1	1	6.6				9	3.8	8.5	9.5	9	28.10	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
15	Hồ Thị Khánh Huyền	Nữ	05/11/2006	042306003616	2NT		5.4				9.5	3.6	7.75	8.75	9.5	26.97	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
16	Phan Thị Lan	Nữ	24/08/2006	042306008278	2NT		5.4				9	4	7.75	7	9.25	26.27	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
17	Phan Khánh Huyền	Nữ	21/11/2006	042306000170	2NT		8				9.5	7.8	7.5	8.25	9	26.27	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
18	Cao Thị Sương	Nữ	30/09/2006	040306005836	1		6.8				9	5	6	8	9	24.60	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
19	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	05/06/2006	040306002295	1	4.4					9	5.4	5	6.25	8.75	23.48	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
20	Vì Thị Tâm Như	Nữ	12/01/2006	040306017189	1	1	6.8	3.75	5.75	5.25	7.75	4				21.30	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
21	Lê Bảo Việt	Nam	18/03/2006	040206029253	2NT		8.2	8.5	8.75	7.25	7.25	2.8	9	9.25	9.25	27.67	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
22	Thang Thị Tùng Lâm	Nữ	09/05/2006	040306020506	2NT		7.2				9.25	6.2	9	9	8.5	27.20	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
23	Đặng Hương Giang	Nữ	30/08/2006	036306005343	2NT		6				8	7.75	7.75	8.75		26.52	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
24	Lo Văn Hùng	Nam	12/12/2004	040204007663	1	1	3.8				8.25	4	7.5	8.25	8.5	26.20	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
25	Lê Trường Vi	Nam	17/08/2006	040206011253	1	1	6.2				8.8	6.2	8.25	8.5	8	25.85	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
26	TRƯƠNG THỊ MAI HUONG	Nữ	17/12/2006	040306011532	2NT		4.6				7.75	3.8	7.25	8	9.5	25.57	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
27	Vì Khánh Truong	Nam	11/07/2006	040206015817	1	1	3.8				8.75	5	8	8.25	8.75	25.33	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
28	PHẠM XUÂN TUÂN	Nam	26/05/2006	040206004395	2NT		7.2				8.75	4	7.25	8.25	9.25	24.63	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
29	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ	18/04/2006	042306003481	2NT		7.2				8.75	4	7.25	8.25	9.25	24.63	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100

30	Phan Thị Hải	Yến	Nam	06/10/2006	042306005744	2NT		7				8,75	5,2	7	8,5	9,25	24,63	C00, D01, A00, A01	Quản lý nhà nước	100
31	Nguyễn Thị Thu	Lài	Nữ	22/10/2006	040306008188	2NT		5,8				9,25	5	8	6,75	9	24,40	C00, D01, A00, A01	Quản lý nhà nước	100
32	Trịnh Đào Gia	Huy	Nam	24/12/2006	042206005481	2	1	4,4				8,25	3,4	7	6,25	6,75	23,75	C00, D01, A00, A01	Quản lý nhà nước	100
33	Ngô Thị Hoài	Trang	Nữ	20/03/2006	040306013478	2NT		6,4	8	8,5	7,25	7,75	3,4	6,25	8,25	8,25	23,37	C00, D01, A00, A01	Quản lý nhà nước	100
34	Nguyễn Thị	Dịu	Nữ	17/12/2006	042306001029	1		5				8	4,6	6,25	8,25	8,25	23,25	C00, D01, A00, A01	Quản lý nhà nước	100
35	LÊ THÁNH	LOI	Nam	04/02/2006	042206005047	1		5,3				8,25	4,6	6,75	7,25	8	22,75	C00, D01, A00, A01	Quản lý nhà nước	100
36	BÙI THỊ TỎ	UYỀN	Nữ	26/06/2004	040304004202	1		7,4				8,5	8	7	6,5	7,25	23,96	D01, D14, D15, D66	Quốc tế học	100
37	Trần Thị Hồng	Đào	Nữ	23/10/2006	042306000413	2		7,2				8,5	6	8,75	8,5	9	23,72	D01, D14, D15, D66	Quốc tế học	100
38	Nguyễn Võ Minh	Anh	Nữ	12/10/2006	040306008588	2		6,4				8,5	6	8,75	8,5	9	28,13	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
39	Nguyễn Trọng	Hoàng	Nam	01/01/2006	042206009706	2NT		5,8				8,25	5	9,75	10	9,5		C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
40	Phạm Thị Hồng	Nhung	Nữ	28/12/2006	040306008880	2		7,4				8,5	6	9,75	9,5	9,25	27,83	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
41	Đặng Thuý	Chi	Nữ	17/11/2006	040306022775	2NT		4,8				8,75	6,4	9	9,5	8,5	27,43	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
42	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	27/06/2006	040306012141	2NT		7,6				9,25	6,2	9	9	9	27,43	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
43	Trần Thị Anh	Thu	Nữ	14/03/2006	040306010725	2NT		7,6				9,5	5,8	7,5	9,25	9,25	26,50	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
44	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	08/12/2006	040306008327	2		5,6				9,5	3,6	7,5	9,25	9,25	26,38	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
45	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	05/01/2006	040306006906	2		7,2				9	6	8,75	7,75	9	25,65	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
46	NGUYỄN THỊ HUỲNH	LINH	Nữ	21/10/2006	040306004718	2NT		7				9,25	4,8	8	7,75	9	25,33	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
47	Trần Phan Phương	Nhi	Nữ	20/06/2006	040306020895	2NT		5,2				8	4,4	8,25	8,75	9,25	25,33	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
48	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	Nữ	13/07/2006	040306022787	1		4,6				8	6	8	8,75	8,5	25,28	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
49	Tôn Thất	Mạnh	Nam	20/08/2006	040206010230	2		3,8				8,5	8	8	7,75	9,25	24,44	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
50	Bùi Hoàng	Bảo	Nam	14/06/2006	011206003324	1		3,2				8,5	3,4	8	7,25	7,75	24,38	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
51	Phạm Anh	Dũng	Nam	04/05/2006	040206025144	2NT		6,6				8		7,75	8	8	24,17	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
52	Trần Thị Diệu	Ly	Nữ	03/06/2006	042306002250	2		7,4				7,75	4	7,75	8,25	9	23,96	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
53	Võ Thị Thạch	Thảo	Nữ	23/01/2006	040306021007	2NT		6,8				7,75	4,2	6,5	8	8,25	22,75	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
54	Trần Thị	Thuý	Nữ	10/01/2006	040306025976	2NT		5,6				8,25	4	5,25	7	9,25	21,00	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
55	Đào Thanh	Tù	Nữ	30/11/2006	040306008142	2		7,2				8,25	2,8	5	6	7,25	19,50	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
56	Đào Thanh	Tù	Nữ	30/11/2006	040306008742	2		7,2				8,25	2,8	5	6	7,25	19,50	C00, D01, A00, A01	Viết Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
57	Nguyễn Mỹ	Hành	Nữ	09/02/2006	040306024687	2NT		8	8,25	9,25	6	8,25	4,8				25,80	A00, A01, D01, D07	Quản trị kinh doanh	100
58	Trần Nguyễn	Nhất	Nam	10/03/2006	040206020797	2		8,8	5	8	7,5	8,75	8				25,70	A00, A01, D01, D07	Quản trị kinh doanh	100
59	Trần Thị Hà	Lê	Nữ	03/03/2006	040306013618	2NT		8				8,75	8,2	7,25	8,75	8,75	25,29	A00, A01, D01, D07	Quản trị kinh doanh	100
60	Phan Thị Thanh	Huyền	Nữ	29/12/2006	040306003227	2		8,6	8,75	7,25	4,5	7	4,6				24,78	A00, A01, D01, D07	Quản trị kinh doanh	100
61	ĐÀU THỊ	MẾN	Nữ	09/11/2006	042306009864	2NT		7,4				8,75	7,8	6,5	7	8,5	24,35	A00, A01, D01, D07	Quản trị kinh doanh	100

62	Nguyễn Thị	Giang	Nữ	19/06/2006	040306017354	2NT		8.2					9	6.6	7.5	8.25	8	24.21	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
63	Nguyễn Dương Hoàng	Hiệp	Nam	27/12/2006	040206008382	1		7.8					8	7.4	6.5	8.25	7.5	23.88	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
64	Lê Thị	Huê	Nữ	06/11/2006	040306021873	2NT		8.4					8.75	6.2	8	8.5	8.25	23.79	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
65	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	05/11/2006	042306010512	1		7.2					9.5	6.4	7.75	8	10	23.79	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
66	Thái Thị	Huyền	Nữ	28/04/2006	040306011488	2NT		7					9.25	6.8	7.75	10	8.25	23.51	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
67	Đinh Thị Khánh	Linh	Nữ	18/10/2006	042306002938	2NT		7.8	8	7.25	7.25		8.25	5.6	7.8		9	23.48	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
68	Lê Bình	Minh	Nam	22/08/2006	042206002970	2		7.2					8.25	3.4	5.25	7		23.37	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
69	NGUYỄN THỊ	NHÂN	Nữ	01/09/2006	040306010492	2NT		7.4	7.25	8.25	5.5		8.75	3.4			9	23.28	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
70	Dương Thị Khánh	Huyền	Nữ	12/07/2006	042306011299	2NT		8					9	5.8	8	9		23.20	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
71	Ngô Thị Thuỳ	Linh	Nữ	01/12/2006	040306001587	1		7.6					9.25	5.6	7.5	7	7.75	23.15	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
72	Phan Tiến	Nhật	Nam	20/11/2006	040206002970	1		8.4					8	6	5.75	7.25	7.5	23.15	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
73	Phan Tiến	Nhật	Nam	20/11/2006	040206002969	1		8.4					8	6	5.75	7.25	7.5	23.15	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
74	NGÔ THỊ NHƯ	QUỲNH	Nữ	06/01/2006	040306004195	2NT		7.4					9	6.2	8.25	9.25	9	23.09	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
75	Phan Thị Huyền	Trang	Nữ	01/09/2006	042306000183	2NT		7.4	7	7.75	7.25		7	6.4				22.65	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
76	Trương Thị Bảo	Yến	Nữ	29/04/2006	042306003351	2NT		7.2					9	5.8	6.25	7	9.5	22.50	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
77	Trần Thị Đan	Lê	Nữ	29/09/2006	042306012145	2NT		7.2					8.25	6	6.25	8.75	9	21.95	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
78	Võ Bùi Đức	Hoàng	Nam	31/01/2006	042206004992	1		7.4					8.25	5.8	8.25	8.5	9.75	21.70	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
79	NGUYỄN TUÂN	DŨNG	Nam	22/03/2006	040206015757	2NT		6.6					8.25	6.2	10	8	9.75	21.55	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
80	NGUYỄN VIỆT	TRUNG	Nam	05/11/2005	040205014034	1		7.8					7.75	5.2	7.5	6.75	8.75	21.50	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
81	Trần Nguyễn Hải	Anh	Nữ	16/09/2006	040306001691	2		6.8					8	6.4	8.5	8.25	6.25	21.45	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
82	Nguyễn Thị Minh	Chiên	Nữ	12/07/2006	040306001333	2NT		7.6					8.5	4.8	8.75	8.75	9.25	21.40	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
83	Bà Thị Thanh	Nhân	Nữ	22/11/2006	040306003136	2NT		6.6					8.75	5.4	6	7.5	8.25	21.25	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
84	Nguyễn Anh	Tuân	Nam	12/12/2006	042206002154	1		5.8	6.75	7.5	7.5		8	6.6				21.15	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
85	Trần Thị	Quỳnh	Nam	06/08/2006	042306000756	2NT		7.2					8.5	4.8	7.75	8.5	9.25	21.00	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
86	Nguyễn Duc	Tri	Nam	26/09/2006	040206000933	1		5.4					8.25	6	5.75	7.25	6.5	20.40	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
87	Võ Thị Mỹ	Uyên	Nữ	06/12/2006	040306006424	2		6					8	6	7.25	6	7	20.25	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
88	Lê Xuân	Đạt	Nam	29/05/2005	040205010848	2		7.4					8	4.4	6.25	6.5	7.5	20.05	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
89	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	19/06/2006	040206019547	2		4.4					7.5	7.6				19.75	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
90	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	15/06/2006	040306001023	2		8					9.25	8.4				25.80	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
91	Nguyễn Thị	Oanh	Nữ	24/09/2006	040306017190	2NT		8.6	7.75	8	6							24.73	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
92	Vương Thị Thuỳ	Trang	Nữ	30/03/2005	040305025217	2NT		6.6	8.5				9					24.49	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
93	Phan Nguyễn Trà	My	Nữ	04/10/2006	040305007126	2NT		8.2	8	7.75	5.75		8.75	4.4				24.35	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
94	Nguyễn Khắc	Tuất	Nam	30/12/2006	042206011054	2NT		8.2	8.25	7.25	5.25		7.5					24.12	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
95	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Nữ	14/12/2006	040306000996	2		7.4					8.75	7	7.25	6.75	8.25	23.38	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
96	Lê Thị	Vân	Nam	17/05/2006	038306002672	2NT		7.8					9	5.4	8.25	9.5	9	22.70	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
97	Lê Thị Út	Thương	Nữ	25/12/2006	040306019093	2NT		6.4					9.25	6.2	8	7.5	8.75	22.35	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
98	NGUYỄN THỊ	THUY	Nữ	28/09/2006	040306017099	2NT		8.2					8.75	4.4	6.5	6.75	8.25	21.85	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
99	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	17/11/2006	040306019551	2NT		5.8					8.5	6.6	7.5	7.5	8	21.40	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
100	Bùi Thị	Hoàn	Nữ	20/08/2006	040306020880	2NT	2	6					8.25	3.8	6.75	5.5	8	20.55	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
101	Võ Thị	Linh	Nữ	23/03/2006	040306005116	1		5.2					8	5	6	7.75	7.75	18.95	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	100
102	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	08/12/2006	042306002802	2		8.6	7.75	4.5	5		9	8.4				26.13	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
103	Nguyễn Thị Hồng	Lê	Nữ	01/05/2006	040306014947	2NT		7.8					9	8.6	7.5	7.5	9	25.71	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100

104	Lê Thị Phương	Thảo	Nữ	06/01/2006	042306009754	2		7.8	7	8.5	7.5	8	9				25.46	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
105	Nguyễn Lê	Duy	Nam	06/02/2006	040206007288	2		8.4	7.5	9	7.5	7	6.8				25.07	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
106	Đường Võ Quỳnh	Anh	Nữ	28/04/2006	042306000134	2		7.6	9	4.5	7.5	8.5	8.2				24.97	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
107	Nguyễn Mai	Trang	Nữ	24/08/2006	040306019182	2		7.8				9.25	7.6	7.75	7.5	9.5	24.83	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
108	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	19/12/2006	040306000932	2		8				9	7.6	8.25	8.5	9.25	24.78	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
109	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Nữ	29/07/2006	040306010376	2NT		7.8				8.75	7.2	8.25	9	9.75	24.17	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
110	Vũ Thị Thảo	Nguyễn	Nữ	23/01/2006	040306002968	2		8.2				8.5	7	3.25	5.25	8.5	23.91	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
111	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	07/01/2006	040306005631	2NT		7.8	7.25	8.25	5.75	8.5	4.4				23.75	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
112	Trương Văn	Thịnh	Nam	10/06/2006	042206013363	1		8	8.25	6.75	6.75	6.75	4.6				23.70	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
113	Trần Ngọc	Hung	Nam	14/07/2006	040206013841	1		8.4	7.75	6.25	7.5	8.25	6.2				23.57	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
114	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	Nữ	01/09/2006	040306001563	2NT		7.4				9	6.6	6.25	8	9.5	23.47	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
115	Hồ Thị	Trang	Nữ	28/08/2006	040306013427	2NT		8.2	7.75	7	4.75	8.5	6				23.42	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100

116	Nguyễn Thị Kim	Thư	Nữ	14/10/2006	040306011522	2		8.4							8.75	6	8.5	9	8.5	23.38	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
117	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	16/02/2006	040306022773	2		8.4	7	7.75	8	9	4.8							23.38	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
118	LÊ TRẦN VY	THẢO	Nữ	05/05/2006	040306012558	2NT		8	7.25	7.5	6.25	8.5	6.4							23.37	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
119	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	27/01/2006	040306003032	2		7.6				8	7.4	6.5	6.75	8				23.23	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
120	Trần Thị Bảo	Ngọc	Nữ	13/06/2006	042306003790	2NT		7.4	8	7.25	7	7.5	3.6							23.14	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
121	Nguyễn Thị Trúc	Chi	Nữ	01/07/2006	042306005656	2NT		6.2				8.25	8.2	6.5	7.25	8.25				23.14	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
122	Lê Thị Nguyệt	Nga	Nữ	14/04/2006	042306009934	2NT		8	7.25	7.25	7.5	7.25	5.2							23.00	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
123	Đặng Thị	Anh	Nữ	30/08/2006	038306021523	2NT		7.6	7.75	6.75	5.75	8.75	3.6							22.60	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
124	PHẠM VIỆT	PHÚC	Nam	24/01/2006	040206024542	2NT		6	6	8.25	6.25	7.75	7.8							22.55	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
125	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	01/02/2006	042306005595	2NT		7.8				9.25	5	7.75	8.75	9.25				22.55	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
126	Trần Nguyễn Trà	Mỹ	Nữ	11/11/2006	040306015352	2NT		5.8				9	6.2	6.5	8					21.50	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100
127	Nguyễn Yến	Nhi	Nữ	20/12/2006	040306017739	2NT		6.2				8.75	6	6.5	6.5					21.45	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	100

128	Nguyễn Thị Thanh	Hải	Nữ	27/08/2006	040306009046	2	7.4					8.75	5	9.5	9.75	9	21.40	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
129	Nguyễn Thục	Hiền	Nữ	03/11/2006	042306006457	2NT	7.4					8.5	4.8	5.25	7.5	8	21.20	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
130	Cao Thị Huyền	Trang	Nữ	30/09/2006	042306011679	2NT	6.6					8.5	5.4	8	9.25	9	21.00	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
131	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	Nữ	28/02/2006	042306005167	2	6.8					8	5.6	8.5	9.25	9.75	20.65	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
132	Nguyễn Thị Mai	Linh	Nữ	06/01/2006	042306011205	2NT	6.6					7.5	5.8	5	8	8.75	20.40	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
133	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	Nữ	15/06/2006	042306009838	2NT	6.4					7.5	5.8	6.25	8.25	8.5	20.20	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
134	Nguyễn Thanh	Vân	Nữ	10/07/2006	040306019183	2NT	6.2					8.75	4.6	7.75	8.5	9.5	20.05	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
135	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	25/09/2006	042306000969	2	5.6					9	4.6	8	9.75	8	19.45	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
136	Trần Thị Như	Quỳnh	Nam	25/11/2006	042306011036	2NT	7.4					8.5	3	8	8.5	8.75	19.40	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
137	Nguyễn Hương	Trà	Nữ	31/07/2006	040306003516	1	5.8					8.5	3.8	4.5	7	8.25	18.85	A00, A01, D01, D07	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyển ngành Ngân hàng thương mại)	100
138	Nguyễn Hữu	Hiếu	Nam	16/01/2006	042206003935	2NT	6.8					8	4.4	6.75	9	8.5	19.70	A00, A01, D01, D07	Công nghệ tài chính	100
139	Phan Thu	Hằng	Nữ	25/01/2006	042306001997	2NT	5.6					9	7	9.25	8.5	9.25	27.67	A00, C00, D01, C19	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
140	Bùi Tất	Thắng	Nam	09/09/2006	040206020217	2	7.6					8	3.2	9.25	9.75	9	27.10	A00, C00, D01, C19	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
141	Nguyễn Thị	Nhi	Nữ	10/07/2006	040306019136	1	7.8					9.5	3.6	7.75	9.25	7.5	26.85	A00, C00, D01, C19	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
142	Nguyễn Tất	Thành	Nam	24/08/2005	045205000964	2NT						6.75		9.5	9.75		26.27	A00, C00, D01, C19	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100

143	Chu Thị Thuý	Nhung	Nữ	30/10/2006	040306020710	2NT		6.2						8.25	3.4	8.25	9.25	9.25	26.03	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
144	NGUYỄN THỊ HUỲNH	TRANG	Nữ	26/01/2006	042306007509	2NT		8.6	9	7.5	6.75	9.25		9.25			6.4		25.43	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
145	Nguyễn Thị Thanh	Trang	Nữ	10/01/2006	040306003096	2NT		8.4						9.25	8.8	6.75	7.25	8	24.40	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
146	Nguyễn Thế	Bảo	Nam	22/08/2006	040206026991	2NT		7.8						8.5	5.6	6	9.25	8	24.17	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
147	VI XUÂN	CƯỜNG	Nam	15/05/2006	040206025521	1	1	3.8						7.5	2.4	6.5	7	6	23.75	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
148	Định Thị Khánh	Ngân	Nữ	16/07/2006	040306001131	2		7.2						8.75	5	7	7.25	7.5	23.48	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
149	Lô Anh	Quân	Nam	14/10/2006	040206004280	1	1	4.8						6		6.5	7.25	7.25	22.50	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
150	ĐINH ĐỨC	VIỆT	Nam	15/04/2006	037206010154	2NT	6	5.8						7	2.4	6.75	6	6.75	22.00	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
151	Nguyễn Nhật	Huy	Nam	15/05/2006	042206000399	2NT		6.4	6	5.75	5.25	7	5.4	7.75			9.75	9.75	18.65	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	100
152	Trình Đình	Hoan	Nam	17/12/2005	038205023832	1	1							9	5.8	9.5	8.75	9.25	28.26	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
153	Hoàng Thị Châu	Anh	Nữ	04/01/2006	040306003878	1		6.6						9.25	4.4	8.75	9.25	8.5	27.53	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
154	Dương Nguyễn Uyên	Trang	Nữ	11/07/2006	033306007076	2NT		7						9.25	4.2	8.5	9.5	8.75	27.43	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
155	TRẦN VIỆT	HOANG	Nam	24/08/2006	040206017567	2NT		6.2						9	5.4	8.5	9.5	9.25	27.20	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
156	Dương Thị Mỹ	Hoà	Nữ	24/06/2006	042306003348	2NT		6						8.25		9	9.75	9.25	27.20	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
157	Nguyễn Quang	Hà	Nam	06/05/2005	040205010546	2NT		5.2						9.25	2.4	9	8.5	8.25	26.97	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
158	Lê Ngọc	Anh	Nam	03/07/2006	040306013917	2NT		5.8						9.25		8	8.75	9.25	26.27	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
159	PHAM THỊ NGỌC	DIỆP	Nữ	29/01/2006	040306018712	2NT		5.4						7.75	3.2	8.75	8.5	8.75	25.50	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
160	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	30/09/2005	040305001332	1	5.2							7.25	2.2	9	8.75	8.5	25.50	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
161	Nguyễn Trọng	Đức	Nam	01/01/2006	040206007943	1	3.8							7.75	4	8.25	8.75	9.25	25.10	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
162	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	22/06/2006	042306012232	2NT		5						9	8	5.75	7	7.25	24.97	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
163	Trần Yến	Nhi	Nữ	19/02/2006	042306002950	2	7.8							9	6.8	8	7.25	8.25	24.63	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
164	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	29/09/2006	042306007949	2NT		5.6						9.25	5.6	8	7	9.75	24.63	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
165	Trần Thị Thanh	Loan	Nữ	14/08/2006	040306024071	2NT		5						8.25			8		24.17	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
166	NGUYỄN TUÂN	VŨ	Nam	27/08/2006	079206039090	2NT		3.4									7.5	8	23.75	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
167	Phạm Ngọc	Lương	Nam	21/05/2005	042205001516	2NT		7.8	8.5	7				8	5.2	7	8	9.25	23.70	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
168	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	13/02/2006	040206009818	1	5.2							7.75	4.6	7.25	7.5	7.75	23.25	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
169	Nguyễn Anh	Tuân	Nam	02/03/2006	042206002113	1	5.6							9.5	6.6	5.25	5.75	6.25	22.94	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
170	Phan Lê Thùy	Trâm	Nữ	04/10/2006	040306008492	2	6.6							8.75	3.8	6.75	6.75	8.25	22.50	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
171	Mai Thị Ngọc	Anh	Nữ	13/01/2006	038306005723	2	4.6							7	3.6	6.75	7.25	8	21.75	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
172	TRẦN ANH	LUONG	Nam	21/07/2006	040206017853	1	3.8							8	2.6	5.75	7	7	21.25	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
173	Võ Thị Trà	My	Nữ	24/08/2006	042306010542	2NT		3.6						7.75	5.6	6.25	6.25	8	21.00	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
174	Phạm Thị Cẩm	Hà	Nữ	15/10/2006	042306006752	1	4.8							8.25	3.6	6.25	6	7.5	20.75	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	100
175	Phạm Hoài	Trường	Nữ	01/07/2006	040306023382	2	4.2							8.75	5.6				25.31	B00, A01, A02, B08	7420201	Công nghệ sinh học	100
176	Lô Thị Việt	Linh	Nữ	13/05/2006	040305020674	1	7.6	6.5	7.5	7.5	5.25	5.25	3.4	8.25	6.5	3.4	3.4		25.29	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
177	Định Văn Quốc	Anh	Nam	28/02/2006	040206019760	2NT		8.2	8.25	8.5	7.5	8	6.6						24.57	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
178	Lê Thành	Kiên	Nam	10/10/2006	040206002038	3	1	8	7	7	8.25	8							23.47	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
179	Hồ Thị Ngọc	Anh	Nữ	24/10/2005	040305023829	2NT		8	7.5	7.5									23.38	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
180	Trần Nguyễn	Giang	Nam	01/07/2006	04020601006	2		6.8						7.75	8.6	7.75	6.75	8	22.85	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
181	Trần Văn	Hiếu	Nam	18/06/2006	040206014951	2NT		7.2	5.25	8				8.75	6.4				22.05	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
182	PHẠM VĂN	A	Nam	06/02/2006	042474472514	2NT		6.8	8.25	6.5	6.25	7.5	5.2						22.05	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
183	PHẠM VĂN	MANH	Nam	02/09/2006	042206006598	2NT		6.8	8.25	6.5	6.25	7.5	5.2						22.05	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100

184	Lê Khắc	Lương	Nam	22/05/2006	040206021063	1	6.8				8	6.4	7.25	8	7.75	21.95	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
185	Tô Thị Ngọc	Ành	Nữ	13/01/2006	04030604999	1	7				8.75	4	8.5	8.75	8.75	20.50	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
186	Nguyễn Duy	Quốc	Nam	26/03/2006	040206022030	2	6.2				7.75	4.6	7.5	6	7	18.80	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	100
187	Phạm Trọng	Đạt	Nam	20/10/2005	040205005897	2NT	7.6	8.25	8	4						24.26	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
188	Nguyễn Minh	Quân	Nam	01/03/2006	040206020110	2NT	6.6	7.5	9.25	6.75	8	4				23.79	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
189	LÊ THANH	ĐẠT	Nam	29/09/2006	040206001656	2NT	7.4				8.25	6.6	7.5	7.25	9	22.75	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
190	Trần Quang	Vinh	Nam	12/07/2006	040206014906	1	7	6.25	7.25	6.75	8.5	4.6				21.75	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
191	Đào Đức	Ành	Nam	21/01/2006	042206001976	2	7.4				8.5	5.2	5.5	8.75	8.75	21.35	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
192	Phạm Song	Hào	Nam	09/08/2006	042206007033	2NT	7.2				8	5	7.5	8.25	9.25	20.70	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
193	Nguyễn Minh	Quân	Nam	27/02/2006	040206014470	1	6.8				9	3.6	5.75	6.5	6.35	20.15	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
194	Trần Quốc	Huy	Nam	01/01/2006	042206010184	2	8.6	3.75	4.25	6.25	6.5	9.4				24.68	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
195	Phạm Nguyễn Bá	Nam	Nam	04/12/2006	054206009726	2NT	7.4				8.75	7.2	7.5	8.25	8.75	23.79	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
196	Tô Đình	Huyh	Nam	16/10/2006	042206001215	2NT	8	7	6.25	5.5	8	6				22.50	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
197	Lê Hữu	Hậu	Nam	06/05/2005	040205004251	2NT	7.2	7.5	6.5	2.75						21.70	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
198	BÙI ĐĂNG BẢO	DƯƠNG	Nam	24/01/2006	040206005334	2NT	7	4	6.75	5.75	7.75	4.6				20.00	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
199	Đỗ Phú	Quý	Nam	27/01/2006	070206000815	2NT	6.6	5.25	5.5		5	4.6		7.7		17.85	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
200	Trần Gia	Bảo	Nam	03/04/2006	042206007768	2	8.6	8	9	7.5	7.75	4.8				25.75	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
201	Ngô Đức	Thắng	Nam	30/06/2006	040206014886	1	9.2	8	7.75	7.25	6	6.8				25.46	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
202	Bằng Sỹ Hải	Dương	Nam	07/07/2006	042206006032	2NT	7.6	8.5	7.75	8.5	8	6.8				24.26	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
203	Trần Quốc	Huy	Nam	26/11/2005	040205013773	2NT	7.2	8.5	8							24.12	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
204	Lê Văn	Phú	Nam	20/03/2006	040206014573	2NT	7.8	8	6	7.75	8.25	7.6				24.07	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
205	Phạm Trần Tư	Nguyễn	Nam	18/10/2006	040206017056	2NT	4.8	8.5	8.25	4.75	7.5	4.4				24.05	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
206	Phan Văn	Tiến	Nam	24/04/2006	042206008249	2NT	8.2	8.5	6.75	4	7.75	3.4				23.89	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
207	Bùi Hữu	Lợi	Nam	09/11/2006	042206010575	2NT	8.4	8.5	6.5	3	7.25	5.8				23.84	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
208	NGUYỄN KHÁC HOÀNG	ANH	Nam	02/02/2006	042206000794	2	7.6	7.25	8.75	6.5	7.75	3.2				23.81	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
209	Tạ Danh	Ban	Nam	08/03/2006	040206004188	2	8.4	8	6.75	7.25	7.75	2.8				23.38	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100
210	Đào Danh	Quân	Nam	12/11/2006	040206009452	2NT	8.2	8	5.75	7.25	8.25	6.2				23.14	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100

211	Trình Thành	Đông	Nam	08/06/2006	038206026171	2NT		8.2	6	7.75	6	8	4.8					22.45	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
212	Đặng Văn	Trường	Nam	17/02/2006	042206006415	2NT		7.6	6.75	7	5	7.75	6.2					22.05	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
213	Nguyễn Kim	Vũ	Nam	18/09/2006	042206006481	2		7.6				8.25	5.4	4.5	6.25	8.75		21.50	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
214	Hàn Ngọc	Đức	Nam	20/05/2006	040206008419	2		7				7.75	6.2	7.25	8.75			21.20	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
215	Trương Văn	Biên	Nam	23/06/2006	040206007109	2NT		6.6	6.5	6.75	5.75	7.75	5.6					20.45	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
216	BÙI ĐÌNH	HOÀN	Nam	13/08/2006	042206006108	2NT		6.4				8.5	4.8	8.25	9.25	9.25		20.20	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
217	CAO VIỆT	ANH	Nam	29/09/2006	038206027146	2		6.4				7.75	5.4	6	8.25	7.5		19.80	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
218	Định Trọng	Phước	Nam	15/07/2006	040206000599	2NT		6.2				9	4	7.5	8	8.25		19.70	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
219	Nguyễn Tiến	Nghĩa	Nam	12/11/2006	042206001369	2		7				7.5	3.4	6.25	8.5	8.75		18.15	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
220	Võ Quang	Huy	Nam	16/11/2006	040206022812	2NT		8.2	8.75	8.25	7	8.5	5.2					25.52	A00, B00, D01, A01	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
221	Nguyễn Việt	An	Nam	09/11/2001	040201014782	3		8.6	6.5				8.6					23.70	A00, B00, D01, A01	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
222	Phan Văn Tú	Tài	Nam	20/11/2006	042206010593	2NT		7.6	8.5	6.75	5.5	6.5	3.8					23.33	A00, B00, D01, A01	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
223	Đặng Huy Thanh	An	Nam	19/05/2006	040206011015	2		8.2	7.5	7.25	7	8	3.2					23.19	A00, B00, A01, D07	7540101	Công nghệ thực phẩm	100
224	Nguyễn Quang	Trường	Nam	13/07/2006	040206018518	2NT		7.2	7	6.5	7	9	6.2					21.20	A00, B00, A01, D07	7540101	Công nghệ thực phẩm	100
225	Nguyễn Thị Thuý	Linh	Nữ	10/05/2006	040306004848	2NT		7.4	5	5.25	6.5	8.5	6					19.65	A00, B00, A01, D07	7540101	Công nghệ thực phẩm	100
226	Nguyễn Bá	Đông	Nam	24/01/2006	040206002095	2NT		8.2	7.75	6.25	7.25	9	5.4					22.70	A00	7580101	Kiến trúc	100
227	Bùi Văn	Hòa	Nam	29/10/2006	040206025835	2NT		7.2	8.75	9	7.25	8	5.8					25.29	A00, B00, D01, A01	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	100
228	Duy	Tân	Nam	27/07/2006	040206020549	2NT		7.8				9	4.8	7.75	8.25	8		22.10	A00, B00, D01, A01	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	100
229	Nguyễn Tấn Tiến	Đạt	Nam	13/04/2006	040206026894	2NT		6.8				7.75	6	7.75	7.25	8.75		21.05	A00, B00, D01, A01	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	100
230	Nguyễn Thu	Phương	Nữ	25/07/2006	040306014840	1		7.8				8.75	7.6	6	6.75	9.5		24.74	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	100
231	VÕ PHÚ	ANH	Nam	19/03/2006	040206018227	2NT		7.4	7.25	7.5	7.75	8.5	7					23.37	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	100

232	Vô Thị Đỗ	Quyên	Nữ	13/03/2006	040306002883	2	7.6				8.25	6	9	8.25	8.25	22.10	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	100
233	NGUYỄN QUỐC	HOÀN	Nam	27/10/2006	040206015944	2	6.4	4.75	6	8.25	6.5	3.6				20.90	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	100
234	Nguyễn Thị Phương	Linh	Nữ	03/09/2006	042306005370	2NT	7.6	7.25	5.5	4		5				20.85	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	100
235	Phạm Thị	Xoan	Nữ	25/05/2006	040306005249	1	6.4				8	4	6.25	5.75	8	19.15	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	100
236	Biền Văn	Trí	Nam	15/12/2006	040206012494	2NT	7.4				9	5.8	7.25	9	9.5	22.70	A00, B00, D01, B08	7620105	Chăn nuôi	100
237	Hoàng Văn	Toàn	Nam	06/04/2006	040206026003	2NT	8.4	6	7.5	5.75	8.75	3.8				22.40	A00, B00, D01, B08	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100
238	Phạm Thủy	Dung	Nữ	23/06/2006	040306011095	1	6.8				8.75	4.6				20.90	A00, B00, D01, B08	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100
239	Trương Minh	Thành	Nam	07/02/2006	040206004900	3	6.8				7.5	4.8	7.5	9	8.25	21.10	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	100
240	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	Nữ	22/10/2006	040306005828	1				5.75	7.75	5.6				20.10	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	100
241	Trần Thị Mai	Hoa	Nữ	23/10/2006	040306005109	2NT	7.6				9.25	6.6	10	9.75	9.75	29.07	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
242	Hoàng Thị Thu	Hoài	Nữ	15/01/2006	040306010784	2	7.6				9	7.2	8.5	8.5	9.5	26.13	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
243	Nguyễn Thị Tường	Ví	Nữ	09/02/2005	040305026037	2NT					8.5		8.75	8.5	9.5	26.03	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
244	Huyền Trần Phương	Thảo	Nữ	29/01/2006	049306005440	2	7				9.25	6.6	7.5	8.75	9.5	25.65	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
245	Đinh Thị Thủy	Liêu	Nữ	02/09/2006	042306006348	2NT	7.6				8.75	6.6	7.25	9.25	9.5	25.57	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
246	Thần Thị Mỹ	Hành	Nữ	15/10/2006	042306003806	2NT	7.2				8.75	4.4	7.25	7.75	8.5	24.17	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
247	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	17/09/2006	040306011789	1	4.6				9	4.8	8	5.75	8	23.48	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
248	Hoàng Thị Kiều	Trình	Nữ	07/04/2006	042306002309	2NT	7.2				8	6.6	5.75	8	7.75	22.30	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
249	Nguyễn Thị	Tin	Nữ	10/03/2006	040306020508	2NT	6				8.75	6	6	5.25	8.75	20.85	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	100
250	Trần Thị Thanh	Thủy	Nữ	24/02/2006	040306015353	2NT	5.6				8.75					21.45	A00, B00, D01, B08	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
251	Phạm Thị Thu	Trà	Nữ	10/04/2006	040306011275	2NT	6.2		7.75	7	8.75					19.95	A00, B00, D01, B08	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
252	Sấm Tiên	Đạt	Nam	29/04/2006	040206019079	1	7.2				8	4	8	8.75	9.5	19.70	A00, B00, D01, B08	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
253	Lương Quốc	Hào	Nam	23/09/2006	042206005429	2NT	7				7	5.2	6.5	8.5	8.5			7850101	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	100
254	Phan Thị	Hương	Nữ	24/06/2006	040306023678	1	8	7	8	5.25	8.5	5.8				23.70	A00, B00, D01, B08	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	100
255	Hoàng Thị Thảo	Linh	Nữ	02/10/2006	042306006485	2NT	7				9	6	5	7	9.5	22.50	A00, B00, D01, B08	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	100
256	Nguyễn Đình	Hùng	Nam	23/10/2006	040206010669	2	6	5.75	6	4.25	8.5	3.6				18.35	A00, B00, D01, B08	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	100
257	Phạm Thị	Chi	Nam	15/05/2006	022306002162	2NT	8.9	8.5	7.4	8	7	7.7	8.3	8.7	7.4	26.73	C00, D01, A00, A01	7229042	Quản lý văn hóa	200
258	PHẠM THỊ	CHI	Nữ	15/05/2006	022306002169	2NT	8.9	8.1	7.4	8	7	7.7	8.3	8.7	7.4	25.05	C00, D01, A00, A01	7229042	Quản lý văn hóa	200
259	Phan Minh	Huế	Nữ	09/03/2005	040305018206	1	6.5	6.5	6.3	7.1	7.7	6	7.3	7.9	8.9	23.61	C00, D01, A00, A01	7229042	Quản lý văn hóa	200
260	Mai Huy	Long	Nam	12/12/2004	040204007235	3	9.3	9.3	9.6	5.6	5.8	5.9	5.3	6.7	8.1	28.20	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200
261	Phan Thị	Hàng	Nữ	23/06/2006	040306002280	2NT	8.8	8	8.1	7.9	9.3	9.3	9	9.6	8.1	27.57	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200

262	Phùng Thị	Hà	Nữ	04/03/2006	040306026210	1		9	8	9.2	8.6	7.3	8.6	8.3	8.2	26.58	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
263	Phạm Thị Phương	Thảo	Nữ	26/09/2006	042306013705	2NT	1	8.4	7.8	8.5	8.3	7.7	6.9	8.3	9	26.53	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
264	Cao Thị Khánh	Huyền	Nữ	17/11/2005	040305001416	2		8.1	8.7	9.3	9.1	8.7	7.9	8.4	8.7	26.04	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
265	Cao Thị Hải	Yến	Nữ	19/11/2006	040306015418	2NT		8.4	8.3	7.6	6.9	8	6.7	8.6	8	24.68	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
266	Nguyễn Thị Thuý	Dung	Nữ	22/01/2006	040306015887	2		7.8	7.9	7.4	8.8	8.5	8.1	7.4	7.9	24.59	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
267	Nguyễn Thị	Bảo	Nữ	12/11/2002	040302017627	3		8.2	8.5	7.4	7.7	7.6	8.2	7.4	8.3	24.30	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
268	Nguyễn Minh	Ngọc	Nam	16/09/2006	040206014536	2	2	6.7	7.3	7.6	6.1	7.9	6	6.8	7.5	23.85	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
269	Đỗ Quốc	Trung	Nam	28/03/2004	040204001207	3		7.8	7.5	8.2	7.2	7.2	7.6	8.3	8.8	23.10	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
270	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	30/04/2005	040205020663	2		7.3	8.1	7.2	7.4	8.5	6.7	7.6	7.4	22.85	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	200	
271	Trần Thị Phương	Anh	Nữ	06/12/2006	040306002779	2		9.2	9.6	9.1	8.9	8.6	9.4	9.8	9.5	28.26	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	200	
272	Trần Ngọc	Tú	Nữ	26/07/2006	040306018874	2NT		9.2	8.7	8.9	8.9	8.7	8.1	8.9	8.6	26.45	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	200	
273	La Thị Mai	Trang	Nữ	28/08/2006	040306002214	1	1	6.5	7.3	7.6	8.1	8.1	6.3	7.8	8.1	26.33	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	200	
274	Lô Thị	Ngân	Nữ	01/01/2006	040303025130	1	1	6	6	6.8	7.1	6	4.9	7	6.9	22.65	C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	200	
275	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	19/05/2006	042306000253	2	6	9.1	8.6	8.8	8.9	8.8	9	9	9.3	27.58	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200	
276	Nguyễn Hữu	Thắng	Nam	06/06/2006	040206009011	2		8.2	9.1	9.1	8.8	7.2		8.7	8.6	26.52	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200	
277	Thái Trần Hà	Giang	Nữ	20/03/2006	049306009720	2NT		7.7	8.1	7.1	8	8.5	6.7	9.3	8.4	7.3	26.45	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200
278	Nguyễn Thị	Tâm	Nữ	18/10/2005	040305011134	2	2	7.2	6.6	7.2	8.3	8.1	6.6	8.6	8.2	8.5	26.43	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200
279	Lương Thị Mây	Đa	Nữ	01/05/2006	040306001240	1	1	7.6	7.6	8	7.8	7.4	6.7	8.2	8	25.95	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200	
280	TRINH NGUYỄN HOÀI AN	AN	Nữ	12/11/2004	075304003206	3		8.7	7.7	9.1	8.1	7.9	6	8.1	8	25.50	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200	
281	Phạm Thị	Hằng	Nữ	04/05/2003	040183020959	3		8	7.3	6.7	7	8.2	8.7	6.6	8.5	8.4	24.90	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200
282	Ngô Thị	Thư	Nữ	14/10/2006	038306017457	2		8.2	7.8	7.3	8.7	7.8	8.4	7.8	7.9	24.59	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200	
283	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	19/03/2006	042306008080	2NT		7.7	6.7	6.9	8.2	8.1	7.2	7.7	8	24.21	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200	
284	Nguyễn Thị	Dịu	Nữ	17/12/2006	042306009945	1		7.1	7.9	7.9	7.3	8.2	7.5	7	7.8	23.70	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	200	
285	Trần Huyền	Linh	Nữ	04/01/2005	042305011281	1		8.9	7.6	7.7	8	9	8.1	9.2	8.7	26.67	D01, D14, D15, D66	7310601	Quốc tế học	200	
286	Nguyễn Thị Kim	Thanh	Nữ	30/06/2006	040306025084	2NT		8.5	8	7.6	7.4	8.1	8.2	8.4	7.7	25.15	D01, D14, D15, D66	7310601	Quốc tế học	200	
287	Nguyễn Thị Nhật	Vy	Nữ	17/03/2006	040306018198	2		7.3	7.6	7.1	7.3	7.4	8.1	7	7.3	24.01	D01, D14, D15, D66	7310601	Quốc tế học	200	
288	Nguyễn Thị Huyền	Thương	Nữ	02/02/2006	040306016362	2NT		7.2	7.8	7.6	8.1	9	8	8.8	8.7	26.73	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	200	
289	Lê Thị Uyên	Nhi	Nữ	07/06/2006	040306021139	2NT		8.7	8.6	7.7	7.9	8.4	9.1	8.8	8.9	26.64	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	200	
290	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	15/01/2006	042306012665	2		8.2	8.1	8.7	8.4	8	6.8	7.7	8.4	25.17	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	200	
291	Bùi Thị	Thảo	Nữ	10/04/2000	038300001631	3		6.1	6.5	5.4	7.7	6.5	6.3	9.1	8.9	24.50	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	200	
292	Bùi Thị Thuý	Dung	Nữ	02/02/2006	040306007533	2NT		7.7	7.7	6.5	6.7	7.7	8.1	7.7	8.3	24.12	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	200	
293	Bùi Anh	Thơ	Nữ	18/09/2006	038306001238	1		6.3	7.6	8.2	7.8	7.7	8.1	8	7.7	24.06	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	200	
294	Phạm Thị	Phương	Nam	23/11/2006	038306020560	2NT		6	7.6	7.2	7.7	7.4	7.2	7.4	8	23.28	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	200	
295	TRẦN ĐỨC	HÒA	Nam	17/11/2005	042205001743	1		9.2	8.6	9.3	6.9	8	8	8.9	8.2	27.39	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200	

296	Nguyễn Thị Minh	Anh	Nữ	15/05/2006	040306022868	2		9.2	8.5	8.3	8.5	8.6	9.1	8.7	9	9.5	27.00	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
297	Hoàng Minh	Vũ	Nam	17/12/2004	040204000999	3		8.4	8.4	9.1	8.4	9	9.2	8.7	7.9	8.5	26.70	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
298	Nguyễn Trung	Vũ	Nam	19/09/2004	040204015013	3		8.2	9.3	8.6	8.2	6.2	7.2	7.5	7.6	7.6	26.10	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
299	Cao Thị Khánh	Huyền	Nữ	17/11/2005	040179003487	2		8.1	8.7	7.9	9.3	9.1	8.7	7.9	8.4	8.7	26.04	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
300	Thái Bình	Yên	Nữ	02/08/2005	040305001364	2NT		7.3	8.3	8.8	8.5	9	8.3	8.2	8.8	8.2	25.89	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
301	Nguyễn Thị	Oanh	Nữ	22/11/2005	042305003539	2NT	6	8.3	9.1	8.2	8.5	8.3	8	8.3	8.5	8.8	25.68	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
302	Nguyễn Thị	Lương	Nữ	19/09/2006	040306012465	2NT		8.5	7.8	8.4	7.8	9	7.6	8.8	9.9	9	25.43	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
303	Đầu Thị	Bình	Nữ	05/02/2006	040306015690	1		7.7	8.2	8.9	8.1	7.7	8.1	8	8.9	8.7	25.32	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
304	Nguyễn Mỹ	Hoa	Nữ	12/02/2006	040306027294	2		8.3	8.7	8.1	8.3	8.3	8.1	6.9	7.5	8.8	25.26	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
305	Nguyễn Thị	Tâm	Nữ	31/10/2006	040306020336	2NT		8.1	8.6	7.8	8	9.1	7.6	7.9	8.2	8.9	25.15	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
306	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	02/04/2006	040306020753	2NT		8.3	7.4	8	7.9	8.4	8	8.4	8.5	9.1	25.05	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
307	Nguyễn Duy	Khánh	Nam	01/08/2005	040205009588	1		7.1	8	8.1	7.4	8.2	9.2	8.7	9.1	9.1	25.05	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
308	Phạm Thị	Hằng	Nữ	04/05/2003	040303009285	3		8	7.3	6.7	7	8.2	8.7	6.6	8.5	8.4	24.90	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
309	Trần Nguyễn	Vũ	Nam	04/09/2003	042203002613	3	6	7.2	8	8.8	8.7	7.2	7.2	7.4	8.1	7.3	24.80	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
310	NGÔ THỊ HAI	YẾN	Nữ	02/04/2005	040305008590	2NT		7.4	8	7.6	8.1	9	7.9	8.4	8.4	8.7	24.68	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
311	Lê Văn	Hải	Nam	21/01/2005	040205001513	1	4	7.3	7	7.1	7.3	7.7	6.9	8.6	7.9	8.9	24.65	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
312	Nguyễn Thị Lê	Na	Nữ	29/11/2005	040305004555	2NT		7.7	8.9	8.2	8	9	7.5	8.2	8.3	8.9	24.49	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
313	Hồ Trọng	Quyên	Nam	26/04/2006	040206003198	2NT		8.3	7.8	7.8	7.6	6.9	7.2	8	7.7	8.4	24.31	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
314	Phạm Thị Nguyệt	Nga	Nữ	31/10/2006	040306004436	2NT		7.6	7.2	8.2	9.2	8.1	8	8	8.2	9.1	24.21	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
315	Đào Duy	Hưng	Nam	30/12/2005	040205025929	2		7.4	8.1	8.5	8.9	6.6	5.8	7.1	7.3	7.6	24.20	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
316	Lê Anh	Đức	Nam	03/11/2005	042205013126	1		7.5	7.9	8.1	8.4	8	7.5	7.8	8.2	8.3	24.15	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	200
317	Lê Thị Hoài	Anh	Nữ	28/06/2006	042306011107	2NT		8.4	8.4	8.8	7.3	8.3	8.1	7	8.5	8.6	25.89	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	200
318	Bach Thị Phương	Thào	Nữ	05/06/2005	040306009185	2		8	8.2	8.7	9	8.5	8.5	8.5	8.6	8.6	25.36	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	200
319	Phạm Thị Ngọc	Ánh	Nam	04/10/2006	042306012374	2NT		7.1	8.2	8.2	8.2	8.2	6.5	7.7	7.3	7.3	23.93	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	200
320	Lê Huyền	Trang	Nữ	18/01/2004	040304002698	3		7.4	7.3	6.6	7.9	8.1	8.3	7.4	8.4	7.9	23.80	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	200
321	Nguyễn Trần Phước	Bảo	Nam	01/02/2002	040202018470	3		8	7.7	8	7.6	7.1	7.6	8.1	8	8.7	23.70	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	200
322	Phan Diệu	Linh	Nữ	01/01/2006	042305004166	2NT		7.3	7.5	8	7.7	7.5	7.6	8.6	8.3	8.4	23.37	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	200
323	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Nữ	22/08/2005	040305001002	1		6.5	8	6.7	6.5	8.3	7.6	6.6	7.2	8.1	23.15	A00, A01, D01, D07	7340122	Thương mại điện tử	200
324	Nguyễn Thị	Thư	Nữ	22/01/2006	040306023891	2NT		9.6	9.4	9.9	9.7	9.8	9	8.8	9.5	9.2	28.97	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
325	Lương Trọng	Hiếu	Nam	29/01/2006	040206025516	1	1	8.3	8.5	8.3	8.8	9.1	9	8.7	8.7	8.1	27.72	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
326	Đào Thị Mai	Phượng	Nữ	06/06/2006	030406001790	2NT		8.5	8.3	8	8.8	9.3	9.4	8.4	9	9.3	27.39	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
327	Trần Bảo	Ngọc	Nữ	23/03/2006	042306001914	2		8.8	8.9	9.5	9.7	8.9	8.5	9.2	9.1	9.5	27.29	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
328	LÊ THỊ YẾN	NHI	Nữ	21/04/2006	070306003054	1		8.8	9.3	8.5	7.9	7.1	6.8	8.3	7.4	8.1	26.94	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200

329	Nguyễn Thị	Lam	Nữ	02/10/2006	040306008208	2NT		9	8.2	7.9	7.9	8.6	8.5	8.3	9	9.2	26.36	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
330	DƯƠNG THỊ THÁI	BẢO	Nữ	21/06/2005	042305003866	2		8.4	8.6	8.3	8.2	9.1	8.7	9.5	9.5	9.2	26.33	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
331	Trần Thị Hạnh	Tâm	Nữ	26/08/2006	040306006518	2		8.6	8.9	7.2	9.1	8.2	8.5	9.2	9	8.6	26.13	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
332	Hoàng Hương	Giang	Nữ	27/07/2006	040306022012	2		8.9	8.7	7.8	8.3	8.1	8.1	8.3	7.7	8.2	25.84	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
333	Lê Thị Xuân	Quỳnh	Nữ	16/10/2006	042078005119	2NT		8.5	7.8	9	9.1	8.5	7.6	9.4	9.7	8.2	25.61	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
334	Lê Thị Xuân	Quỳnh	Nữ	16/10/2006	042306008953	2NT		8.5	7.8	9	9.1	8.5	7.6	9.4	9.7	8.2	25.61	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
335	Đặng Thị Phương	Anh	Nữ	03/09/2006	040306018548	1		8.1	7.9	7.4	8.1	7.7	9.1	8	8.6	9.1	25.59	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
336	Hồ Thị Thanh	Huyền	Nữ	25/07/2006	040306024763	2NT		8.4	8.5	8	8.7	8.6	8.2	9.2	8.8	8.8	25.52	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
337	Ngô Bảo	An	Nữ	27/03/2006	040306002812	1		8.1	8.7	8.2	8.3	8.5	7.8	8.5	8.7	8.6	25.50	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
338	Hoàng Thị	Duyên	Nữ	02/09/2006	040306013421	2NT		7.3	7.1	7.6	8	8	7.9	8.4	8.2	8.6	25.47	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
339	Phạm Quỳnh	Anh	Nữ	08/09/2006	040306021393	2		7.7	8.8	8.4	8.4	8.1	8.5	8.5	8.2	8.2	25.17	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
340	Phạm Thị Hương	Giang	Nữ	18/08/2006	040306012779	2		8.4	7.8	7.8	8.9	8.2	8.3	7.9	8.2	8.7	25.07	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200

341	Võ Trần Thuý	Quỳn	Nữ	12/11/2006	040306003938	2NT		7.3	7.5	8.1	8.2	9.4	7.8	8.6	8.3	9.1	24.87	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
342	Phạm Linh	Giang	Nữ	22/12/2006	067306003647	1		8.5	7.1	7.8	8.7	8.3	7.2	8.4	8.1	8.1	24.60	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
343	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	25/09/2006	042306000862	2		7.6	8.5	8.1	7.8	9.1	6.7	7.4	8	8.4	24.39	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
344	Phan Thị Huyền	Linh	Nữ	11/04/2006	040306002471	2		7.5	8.1	8.2	8.9	8.4	8	7.5	8.8	9.5	24.10	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
345	Nguyễn Ngọc Lê	Quỳn	Nữ	26/03/2006	040306019198	1		6.7	7.9	8.7	8.7	8	8	8.2	8.6	8.3	24.06	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
346	Phan Mạnh	Huy	Nam	14/01/2006	040206021854	2		6.4	9.1	8.3	8.7	6.6	5.1	8.1	7.4	8.2	24.01	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
347	Nguyễn Văn	Trưởng	Nam	11/08/2005	040205023861	1		7.4	7.1	6.8	5.1	9	6.1	8.8	8.9	8.7	23.25	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
348	Tạ Thị Thuý	Linh	Nữ	21/05/2006	040306004964	2NT		7.3	8.2	7.2	7.8	8.6	6.4	7.4	6.4	8.4	23.19	A00, A01, D01, D07	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	200
349	Trần Thị Quỳn	Anh	Nữ	21/12/2005	040305020011	2		9.3	9.2	8.4	8.6	8.5	8.5	8.7	8.5	8.8	27.10	A00, A01, D01, D07	7340205	Công nghệ tài chính	200
350	Phạm Hồng	Toàn	Nam	18/10/2006	040206002355	1		8.1	9.6	8.8	8.5	8.3	7.8	9.4	8.8	7.2	26.85	A00, A01, D01, D07	7340205	Công nghệ tài chính	200
351	NGÔ THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	24/09/2006	040306019942	1		6.3	7.4	7.1	6.5	9.3	7	8.3	8.1	9	23.34	A00, A01, D01, D07	7340205	Công nghệ tài chính	200
352	VÕ THỊ	QUỲNH	Nữ	05/09/2006	040306025117	2NT		8.9	8.3	7.6	8.8	8.9	6.9	9.5	8.2	8.7	27.29	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	200
353	Lê Tuấn	Anh	Nam	16/03/2006	040206003815	1		7.7	7	7.1	7.6	8	7.7	7.9	9	7.4	25.41	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	200
354	Hồ Gia	Bảo	Nam	18/10/2005	042205006428	2NT		8.3	8	8	8.9	8	8.4	7.6	8.4	8.6	25.05	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	200
355	Nguyễn Tiến	Hòa	Nam	26/03/2005	040205000810	2		7.8	7.6	7.1	6.9	6.9	7.6	7.3	7.4	7.3	23.23	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	200
356	Bùi Anh	Thơ	Nữ	20/09/2006	040306016106	2NT		7.4	7	7.9	8	8	7.3	7.3	7.4	7.2	23.19	A00, C00, D01, C19	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	200
357	Nguyễn Quang	Hiệu	Nam	12/03/2005	040205015268	2NT		8.9	8.4	8.6	8.9	9	8.7	9.8	9.9	8.9	28.79	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	200
358	Nguyễn Khánh	Ly	Nữ	22/04/2005	040305002975	2NT		7	7.9	8	8.3	8.6	8.1	9.2	8.9	7.9	26.92	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	200
359	CHU THỊ KHÁNH	Ly	Nữ	12/02/2006	040306025090	1		7.3	9.3	9.2	9.1	7.8	8.8	8.8	8.8	9	26.22	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	200
360	Hồ Minh	Công	Nam	03/09/2005	040205024027	1		7.3	7.2	7.9	6.3	8.1	8.1	7.7	7.8	7.9	24.24	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	200
361	Cút Tiên	Hưng	Nam	16/03/2006	040206005874	1		7	7.5	7	7.7	8.3	6.4	6.7	8.1	7.9	23.79	C00, D01, A00, A01	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	200

362	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	13/08/2006	045306005129	2NT		5.5	7.2	7.6	7.6	7.6	7.6	6.9	7.9	6.9	7.9	7.9	21.20	B00, A01, A02, B08	7420201	Công nghệ sinh học	200
363	Trương Văn	T	Nam	22/01/2006	040206015585	2NT	1	8.7	9.2	9.2	8.5	8.5	8.5	8.8	8.8	8.9	9.2	28.07	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	200	
364	Hoàng Thị Hải	Yến	Nữ	25/07/2006	040306017757	2NT		9.9	8.7	9.2	8.9	8.6	7.8	8.9	9.5	9.5	9.2	27.95	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	200	
365	Lưu Hiền	Nga	Nữ	11/06/2006	040306013691	2NT	1	8.8	9	9.1	8.7	8.1	8.5	8.6	8.8	9.1	27.93	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	200		
366	Võ Anh	Quân	Nam	06/12/2006	040206012998	2NT		9.1	8.1	9.6	8.3	8.6	8.8	8.8	9	9.4	8.5	27.67	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	200	
367	Hoàng Văn	Phúc	Nam	21/07/2004	040204003466	2		8.4	8.7	8.7	8.2	7.3	7.6	9.2	8.9	8.9	8.5	25.94	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	200	
368	Nguyễn Thị Trà	Anh	Nữ	29/12/2006	040306004620	1	1	7.1	8	7.2	7.7	8.4	7.2	8.5	7.9	8.4	25.38	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	200		
369	LÊ THI	LINH	Nữ	12/10/2006	040306021192	2NT		8.4	7.9	7.8	7.9	8.3	6	8.3	8	8.9	24.49	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	200		
370	Trương Việt	Hoàng	Nam	13/08/2006	040206001673	1		8.4	7.3	7.9	8.7	7.2	6.6	7.7	6.7	8.2	24.24	A00, A01, D01, D07	7480101	Khoa học máy tính	200		
371	Nguyễn Văn	Đạt	Nam	04/01/2006	040206005301	2NT		9	9.6	9.3	9.3	9	8.4	8.7	8.8	8.8	28.04	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200		
372	Lữ Thanh	Dũng	Nam	22/02/1997	040097018180	3	1	8.1	8.5	8.1	7.1	6.9	6.6	8.1	7.4	7.2	26.11	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200		
373	Hồ Văn	Việt	Nam	17/07/2006	040206016199	2		6.3	8.6	8.6	8.1	7.2	8.7	5.8	7.8		23.81	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200		
374	Lương Văn	Hoàng	Nam	28/12/2006	040206027121	1		7.7	7.6	7.4	7.1	7.6	5.1	7.2	8	8	23.43	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200		
375	Nguyễn Huy	Hiếu	Nam	25/04/2005	040205013102	2		7.2	7.9	8.1	7.7	7.9	7	8	8	8.3	23.43	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200		
376	Nguyễn Xuân	Mạnh	Nam	15/06/2005	040205006636	1		7.1	6.6	6.8	6.3	6.6	6.3	6.3	7.1	6.4	21.25	A00, B00, D01, A01	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200		
377	Võ Thượng Trường	Ca	Nam	04/03/2006	042206002279	2		9.1	9.6	8.7	8.3	7	6.8	9	8.5	8.1	27.49	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
378	Nguyễn Cảnh Bảo	Nam	Nam	04/10/2006	040206025082	2		9.2	8.6	8.8	8.1	8.1	6.9	8.1	8.2	8.8	26.71	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
379	Nguyễn Đình	Nguyễn	Nam	17/01/2006	040206025140	2		7.8	8.2	8.4	8.6	8.2	8.6	8.8	8.8	8.1	24.97	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
380	Trương Văn	Mạnh	Nam	11/03/2006	040206017544	1		8	7.8	8.2	7.5	8.3	7	8	7.7	7.9	24.60	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
381	PHÙNG BÁ	PHÁP	Nam	23/06/2006	040206002776	2NT		7.1	8.7	8.2	8.3	6.6		7.1	8.6		24.40	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
382	Trần Đức	Nhân	Nam	01/02/2004	042204008235	3		7.4	7.5	8.7	6.8	6.3	6.2	7.9	6.3	7.8	23.60	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
383	Võ Duy	Thắng	Nam	23/06/2006	040206029122	2NT		6.7	7.6	8.5	6.6	6.4	6.8	7.7	7.4	7.4	23.28	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
384	Phan Văn	Quân	Nam	04/09/2006	040206000679	1		6.7	6.7	6.3	8.1	7	7.2	7.7	7.1	7.6	21.85	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
385	Nguyễn Minh	Việt	Nam	20/08/2006	042206002503	1		6.2	7.1	7.1	7.3	7.5	6.9	6.1	6.7	6.8	21.35	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
386	NGUYỄN VĂN	LINH	Nam	08/08/2000	040200015851	3		6.5	7.3	7	6.9	6.9	6.6	8	7.2	7.3	20.80	A00, D01, A01, B00	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	200		
387	Lê Quốc	Luật	Nam	25/08/2006	040206027047	1		9	8.5	8.9	8.7	8.1	7.9	8.1	8.9	8.9	26.94	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200		
388	Nguyễn Hoài	Nam	Nam	02/01/2006	040206015970	2		8	9.1	9.2	9	7	6.3	7.5	7.5	7.8	26.42	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200		

389	Thái Phạm Anh	Tuấn	Nam	13/10/2006	042206010368	2		8.6	8.1	8.4	8.1	8.8	8.6	8.8	8.7	9.4	26.13	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
390	Trần Quốc	Tuấn	Nam	03/09/2005	040205001222	2NT		8.5	8	8.1	6.8	6.8	6.9	8.6	7.4	8.7	24.96	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
391	Lê Xuân	Nam	Nam	03/06/2003	040203018751	1		8.3	8.2	7.9	7.4	6.8	5.2	6.6	8	7.3	24.96	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
392	Lê Văn	Lộc	Nam	31/07/2006	038206009355	2NT		7	8.7	8.8	7.9	7.4	6.9	7.7	7.7	7.7	24.87	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
393	Đào Duy	Thông	Nam	10/03/2006	042206009860	2NT		7.5	7.7	8.2	8.2	7.7	6.9	7.4	6.9	6.6	24.31	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
394	Hoàng Ngọc	Nhân	Nam	27/03/2006	040206023477	2NT		7.5	7.8	7.5	8.5	8.7	7.5	9.1	8.7	9.5	24.12	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
395	Võ Hoài	Nam	Nam	06/04/2006	042206001366	2		6.7	8	8.7	7.6	7.1	6.1	9	8.4	7.9	23.62	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
396	Phan Anh	Vũ	Nam	19/11/2003	042203001499	3		7	7.7	7.1	7.8	7.4	8.7	6.5	7.6	7.6	23.40	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
397	Phạm Trọng	An	Nam	10/09/2005	042205004475	2NT		7.6	7.4	7.1	7.3	5.9	5.7	7.2	7.3	8.3	22.60	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
398	Trần Văn	Hải	Nam	07/11/2006	042206021120	2		6.1	7.7	7.8	8	7	6.5	7.2	7.8	7.8	22.15	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
399	Đậu Công	Đạt	Nam	19/11/2005	040205020422	2NT		7.4	6.4	5.9	7.2	6.6	6.1	6.9	6.6	7.9	21.00	A00, D01, A01, B00	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200
400	Hồ Hữu	Khánh	Nam	13/05/2006	040206023741	2NT		9.6	9.4	8.2	7.2	7.2	7.6	7.6	8.8	8.1	27.39	A00, B00, D01, A01	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200
401	Đinh Thị Khanh	Linh	Nữ	01/09/2006	040306006193	2NT		8.6	8	8.4	8.2	7.7	9.2	9	9.2	8.7	26.08	A00, B00, D01, A01	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200
402	Nguyễn Văn	Tinh	Nam	25/03/2006	040206009423	1		8.2	8.2	8.4	8.8	7.5	6.8	7.7	7.7	8.3	25.86	A00, B00, D01, A01	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200
403	Lê Văn	Lương	Nam	22/11/2006	040206011573	2NT		8.3	7.1	7.5	8.4	8.4	7.8	8.7	8.7	8.9	24.87	A00, B00, D01, A01	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200
404	Nguyễn Bảo	Trí	Nam	16/11/2006	040206009102	2		7.4	7.6	8.1	8.2	6.8		7.8	7.8		23.91	A00, B00, D01, A01	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200
405	Nguyễn Trọng	Cường	Nam	11/01/2006	042206009105	2NT		7.4	7.5	8.2	8.4	8.6	7.7	8.3	9	8.8	24.40	A00, B00, A01, D07	7540101	Công nghệ thực phẩm	200
406	Nguyễn Thị Mai	Anh	Nữ	24/11/2005	040305025569	2		8.2	6.4	7.3	6.9	7.7	7.8	6.4	6.4	7.6	23.52	A00, B00, A01, D07	7540101	Công nghệ thực phẩm	200
407	Trần Công	Trường	Nam	01/01/2006	040206016739	2NT		6.7	7.7	7.6	7.4	6.8	6.8	9	8.3	8.2	22.50	A00, B00, A01, D07	7540101	Công nghệ thực phẩm	200
408	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ	08/08/2006	040306005668	2NT		6.7	7.8	7.1	7.8	7.6	6.6	7.4	6.9	8.5	22.10	A00, B00, A01, D07	7540101	Công nghệ thực phẩm	200
409	Hoàng Lê Thủy	Khanh	Nữ	18/06/2006	066306007010	1		9.6	8.5	9.1	8.9	7.2	8.2	8.5	8.3	7.6	27.48	A00	7580101	Kiến trúc	200
410	Nguyễn Thị	Lan	Nam	08/07/2006	040306011317	3		9	8.4	8.5	7.8	9.2	7.5	8	8.8	8.2	25.90	A00	7580101	Kiến trúc	200
411	Nguyễn Thạc	Huyền	Nam	25/05/2005	040205011307	2	1	7.6	8.2	7.3	8.2	7.1	6.6	8	7.5	7.1	25.17	A00	7580101	Kiến trúc	200
412	Nguyễn Quốc	Việt	Nam	04/05/2006	040206001254	2NT		7.9	7.9	7.9	7.2	7.5	7.5	8.1	7.4	7.8	24.12	A00	7580101	Kiến trúc	200
413	Nguyễn Văn	Tài	Nam	27/01/2006	040206018272	1		7.1	7.3	7.6	8	6.9	6.4	7.1	7.3	7.2	22.75	A00	7580101	Kiến trúc	200
414	Phạm Thanh	Thắng	Nam	18/08/2001	040201008093	3		9.9	9.9	9.6	9.7	7.2	8.5	8.6	8.3	8.9	29.40	A00, B00, D01, A01	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	200
415	Nguyễn Xuân	Phượng	Nam	28/12/2006	040206003866	2NT		7.5	7.5	6.8	6.5	8.2	8.1				24.21	A00, B00, D01, A01	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	200

416	Thái Doãn Anh	Hào	Nam	27/10/2005	040205026679	1		7	7.1	6.7	6.9	7.8	5.7	8	8.5	8.9	21.55	A00, B00, D01, A01	7580201	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	200
417	Bùi Lê Anh	Tú	Nam	05/04/2005	040205000942	1		8.3	7.4	7.4	7.3	8.6	8.3	8.1	8.7	8.9	25.68	A00, B00, D01, A01	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	200
418	Nguyễn Xuân	Trường	Nam	31/01/2005	040205015588	2		8.9	9.5	8.9	8.7	8.5	9.1	9	8.8	9.3	27.58	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	200
419	LÊ VĂN	QUÂN	Nam	21/01/2006	040206004479	1		7.7	8.7	9.1	8.8	7.9	8.2	8.9	9		26.04	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	200
420	Lê Thị Thanh	Chúc	Nữ	18/01/2006	040306016640	2NT		8.3	7.7	8.7	8.4	8.1	6.6	7.5	8.9	8.3	25.71	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	200
421	Nguyễn Doãn Thái	Tuấn	Nam	27/11/2005	040205026757	2NT		8.2	8.4	7.4	6.4	6.5	6	7.6	8.3	7.5	24.40	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	200
422	Hà Giá	Băng	Nam	09/09/2005	040205020773	1	1	6.2	6.6	6.6	7.5	6.9	6.7	7.1	7.9	8.3	23.05	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	200
423	Phan Thị Quỳnh	Anh	Nữ	01/07/2005	040305012018	2NT		5.6	6.7	5.4	6.7	7.6	8.8	6.3	5.9	8	22.50	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	200
424	Nguyễn Đức	Hoàng	Nam	31/05/2005	040205013260	2		7.8	6.6	7.4	6	7.5	6.3	7.6	7.7	7.9	22.05	A00, B00, D01, A01	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	200
425	Phạm Thị	Oanh	Nữ	21/07/2006	040306011233	2NT		8.8	8	9.3	8.1	7.8	7.2				26.45	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	200
426	BUI THUY	LINH	Nữ	05/05/2006	040306008464	2NT		7.2	6.8	7.8	9.1	7.8	7.5	7.6	9.2	8.6	24.49	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	200
427	Hồ Thị Thuý	Kiều	Nữ	02/10/2005	042305009986	1		8.4	7.9	7.1	8.2	8.5	6.8	8.7	7.6	8.5	24.33	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	200
428	Nguyễn Văn	Trời	Nam	15/01/2006	042206000165	1		6.8	8.1	7.7	6.9	6.3	6	7.7	6.7	8.3	23.34	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	200
429	Trần Nhật	Tân	Nam	07/01/2005	042205008136	1		6.9	7.4	7.7	7.3	6.7	6.5	7.1	7	8.9	22.75	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	200
430	Moong Van	Chung	Nam	08/11/2006	040206005922	3	1	6.8	6	6.8	7.1	7.3	6.5	7.4	8.4	8	22.70	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	200
431	Dương Lê	Hùng	Nam	18/11/2003	040203013458	3		7	7.5	7.7	7.2	7.6	6.2	8.9	8	8.3	22.20	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	200
432	Phạm Thị Hồng	Hành	Nữ	20/11/2006	038304013219	3		6.6				8	7.3	8.1	8.1	7	21.90	A00, B00, D01, B08	7640101	Thủ y	200
433	Lê Thị Thanh	Hiền	Nữ	19/09/2005	040305010457	2		8.4	7.9	7.9	7.7	8.1	8.1	9	9.1	9.6	26.33	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	200
434	Nguyễn Thị Hồng	Lan	Nữ	10/11/2006	040306025020	2		8.1	8.1	8.4	8	8.5	7.5	8	9.3	8.7	25.94	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	200
435	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	05/07/2006	040306004702	2NT		7.7	9.1	8.1	9.3	8	8	8.4	8.2	9	25.24	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	200
436	Chu Thị	Diễm	Nữ	12/08/2006	040306003657	1	1	7.4	6.5	7.4	7.4	7.1	7.8	6.7	7.2	7.5	25.05	C00, D01, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	200

437	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	14/06/2006	040306005064	1		7.4	8.2	8.1	8.2	8.6	8.4	7.8	8	8.8	24.96	CO0, DO1, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	200
438	Trần Thị Khánh	Huyền	Nữ	07/12/2005	040305015847	2NT		7.8	7.8	7.4	8.3	7.9	8.1	8.8	7.6	9.3	24.68	CO0, DO1, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	200
439	Võ Tà	Quân	Nam	10/02/2005	040205019020	2NT		7.3	7.7	7.9	8.6	8.2	7.7	8	8.1	8	24.68	CO0, DO1, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	200
440	Nguyễn Thị An	Bình	Nữ	31/07/2006	040306020122	1		7.5	7.7	6.7	7.1	7.5	8.8	8	7.5	6.7	24.60	CO0, DO1, A00, A01	7760101	Công tác xã hội	200
441	Phan Gia	Huy	Nam	15/12/2005	040205025533	1		8.5	7.9	8	7.5	7.5	7.4	7.2	8.2	8.3	24.96	A00, B00, DO1, B08	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200
442	NGÔ MINH	THU	Nữ	14/08/2006	040306024652	1		7.4	8	8.2	8.1	8.5	8.1	8.2	9.2	8.5	24.60	A00, B00, DO1, B08	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200
443	Trịnh Nhật	Ảnh	Nữ	05/11/2006	038306009911	1		7.3	7.2	7	7.6	6.8	6.4	6.9	9.6	8.3	22.65	A00, B00, DO1, B08	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200
444	Nguyễn Lê Minh	Triết	Nam	13/09/2006	040206021763	2		7.6	7.4	7	7.7	7.7	6.5	5.4	7.5	7.9	22.55	A00, B00, DO1, B08	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200
445	Test_Bành Bù	Tọc	Nam	01/01/2006	040215789545	1		8	8	8	8	8	8	8	8	8	24.60	A00, B00, DO1, B08	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: đô thị và bất động sản)	200
446	Xeo Văn	Hùng	Nam	15/12/2006	040206020414	1	1	6.5	7.2	6.6	7.9	7.5	6.4	5.8	6.9	6.9	23.75	A00, B00, DO1, B08	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	200
447	Hoàng Tôn	Chải	Nam	10/01/2006	040206027493	1		6.9	8	7.4							23.05	A00, B00, DO1, B08	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	200
448	Trần Thị	Hồng	Nữ	05/08/2005	042305003019	2NT		6.8	7.5	7.6	8.1	7.3	6.7	7.1	7.3	8	23.00	A00, B00, DO1, B08	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	200

Danh sách có 448 thí sinh trúng tuyển.